

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

No.: 262...1...23.../ASC/CV

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**

Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Điện thoại: (028) 62589922

Fax: (028) 62589933

Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty

Loại công bố thông tin:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2023 và giải trình thay đổi so với cùng kỳ 2022.

Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://aulac.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Nơi nhận:

- Như kính gửi (IDS)
- Trang web công ty
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1/2023

TP, HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 31/12/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		593.324.901.391	596.113.272.252
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	117.786.013.060	103.676.142.498
111	1. Tiền		114.969.141.360	39.771.919.698
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.816.871.700	63.904.222.800
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		282.166.875.000	308.523.662.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12a	292.741.971.666	365.474.766.066
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12a	(11.275.096.666)	(57.651.103.566)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.013.172.116	84.094.243.366
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	19.706.362.175	15.329.536.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	59.157.241.336	64.929.329.907
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.298.282.216	4.984.090.226
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho		67.020.870.878	70.097.625.485
141	1. Hàng tồn kho	8	67.020.870.878	70.097.625.485
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.337.970.337	29.721.598.403
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	2.413.193.523	43.973.590
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	28.924.776.814	29.677.624.813
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.409.184.569.049	1.147.960.090.797
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		113.905.182.100	113.861.982.100
215	1. Phải thu dài hạn khác	10	113.905.182.100	113.861.982.100
220	II. Tài sản cố định		950.075.203.620	985.116.870.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11a	949.970.203.614	984.973.593.064
222	- Nguyên giá		1.815.969.206.349	1.810.575.647.479
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(865.999.002.735)	(825.602.054.415)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11b	105.000.006	143.277.779
228	- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(544.499.994)	(506.222.221)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		292.478.631.886	1.516.388.685
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11c	292.478.631.886	1.516.388.685
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.341.519.352	4.251.065.652
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12b	7.174.000.000	7.174.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12b	(2.832.480.648)	(2.922.934.348)
260	V. Tài sản dài hạn khác		48.384.032.091	43.213.783.517
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9b	48.384.032.091	43.213.783.517
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.002.509.470.440	1.744.073.363.049

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 31/12/2022
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		860.297.057.797	659.233.604.340
310	I. Nợ ngắn hạn		268.877.869.797	253.508.416.340
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	34.309.182.128	33.127.556.683
312	2. Người mua trả tiền trước		1.228.469.117	1.228.136.161
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14	14.705.421.139	29.986.646.772
314	4. Phải trả người lao động		90.587.000	90.587.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.816.866.436	8.491.142.508
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.580.246.262	4.414.281.449
320	7. Vay ngắn hạn	17	197.549.470.830	166.323.438.882
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	7.597.626.885	9.846.626.885
330	II. Nợ dài hạn		591.419.188.000	405.725.188.000
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	591.419.188.000	405.725.188.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.142.212.412.643	1.084.839.758.709
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.142.212.412.643	1.084.839.758.709
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		94.895.316.804	94.895.316.804
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		291.991.154.165	234.619.522.726
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		234.619.522.726	123.207.824.481
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57.371.631.439	111.411.698.245
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		202.032.874	201.010.379
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.002.509.470.440	1.744.073.363.049

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc 31/03/2023	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc 31/03/2022
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	23	212.359.106.077	123.054.338.929	212.359.106.077	123.054.338.929
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	24	156.962.570.417	115.897.148.106	156.962.570.417	115.897.148.106
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		55.396.535.660	7.157.190.823	55.396.535.660	7.157.190.823
21	4. Doanh thu tài chính	25	610.143.331	3.453.602.183	610.143.331	3.453.602.183
22	5. Chi phí tài chính	26	(30.547.539.567)	538.705.720	(30.547.539.567)	538.705.720
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		11.887.290.449	394.445.281	11.887.290.449	394.445.281
25	6. Chi phí bán hàng	27	3.467.799.166	2.285.041.980	3.467.799.166	2.285.041.980
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.752.529.206	7.951.475.326	9.752.529.206	7.951.475.326
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.333.890.186	(164.430.020)	73.333.890.186	(164.430.020)
31	9. Thu nhập khác	29	62.536.367	23.939.324.963	62.536.367	23.939.324.963
32	10. Chi phí khác	30	949.359.135	2.322.387	949.359.135	2.322.387
40	11. Lợi nhuận khác		(886.822.768)	23.937.002.576	(886.822.768)	23.937.002.576
50	12. Lợi nhuận trước thuế		72.447.067.418	23.772.572.556	72.447.067.418	23.772.572.556
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	14.489.413.484	4.755.199.111	14.489.413.484	4.755.199.111
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.957.653.934	19.017.373.445	57.957.653.934	19.017.373.445
61	15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		57.956.631.439	19.017.373.445	57.956.631.439	19.017.373.445
62	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.022.495	-	1.022.495	-
71	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.132	371	1.132	371



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc 31/03/2023	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc 31/03/2022
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		72.447.067.418	23.772.572.556
	Điều chỉnh cho các khoản			
2	Khấu hao TSCĐ	28	41.335.226.093	35.172.030.348
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	26	(46.466.460.600)	-
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	25	(449.728.491)	(2.076.469.042)
6	Chi phí lãi vay	26	11.887.290.449	394.445.281
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78.753.394.869	57.262.579.143
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(4.702.678.569)	16.613.345.448
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		5.953.790.316	(630.740.059)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		(410.623.780)	132.885.654.725
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(7.539.468.507)	2.209.595.196
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		72.732.794.400	(315.392.769.245)
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.008.206.701)	(394.445.281)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.280.990.943)	-
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác	18, 19	(2.834.000.000)	(2.504.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		101.664.011.085	(109.951.330.073)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(304.789.638.100)	(905.250.962)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		-	(150.000.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng, chi cho vay		-	360.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		499.926.629	2.479.943.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(304.289.711.471)	211.574.692.051

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	274.403.908.975	214.025.011
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(57.483.877.027)	(87.976.593.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(184.461.000)	(291.386.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		216.735.570.948	(88.053.954.789)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.109.870.562	13.569.407.189
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	103.676.142.498	277.013.472.236
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	117.786.013.060	290.582.879.425



Vũ Thị Nga
Người lập biểu



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 273 người (31 tháng 12 năm 2022 là: 273).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ☐ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ☐ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ☐ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ☐ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ☐ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi tình hình ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ☐ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ☐ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ☐ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ☐ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ☐ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- ☐ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31.03.2023	Đvt: VND Tại ngày 31.12.2022
Tiền mặt	463.309.074	383.112.818
Tiền gửi ngân hàng	114.505.832.286	39.388.806.880
Các khoản tương đương tiền (*)	2.816.871.700	63.904.222.800
TỔNG CỘNG	117.786.013.060	103.676.142.498

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31.03.2023	Đvt: VND Tại ngày 31.12.2022
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	4.868.750.000	-
Pt Akr Corporindo Tbk	4.825.700.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	4.275.000.000	3.486.736.562
Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập Khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	3.131.134.050	3.515.655.528
Khác	2.605.778.125	8.327.144.754
TỔNG CỘNG	19.706.362.175	15.329.536.844

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.03.2023	Đvt: VND Tại ngày 31.12.2022
GSW Future Pte Ltd	29.858.400.000	29.858.400.000
Donglim Tanker Co.,Ltd	23.620.000.000	-
GSW Forward Pte Ltd	-	29.858.400.000
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	2.880.785.400	3.740.831.100
Khác	2.798.055.936	1.471.698.807
TỔNG CỘNG	59.157.241.336	64.929.329.907

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31.03.2023	Đvt: VND Tại ngày 31.12.2022
Tạm ứng	6.617.883.267	690.368.560
Bảo hiểm phải thu	4.312.639.749	12.092.593
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	120.683.750	72.526.966
Lãi phải thu	42.306.849	92.504.987
Khác	6.204.768.601	4.116.597.120
TỔNG CỘNG	17.298.282.216	4.984.090.226

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

8. HÀNG TỒN KHO

Đvt: VND

	Tại ngày 31.03.2023	Tại ngày 31.12.2022
Công cụ, dụng cụ	23.482.645.247	25.584.248.543
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	43.538.225.631	44.513.376.942
TỔNG CỘNG	67.020.870.878	70.097.625.485

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Đvt: VND

	Tại ngày 31.03.2023	Tại ngày 31.12.2022
Phí bảo hiểm	2.413.193.523	43.973.590
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	2.413.193.523	43.973.590

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Đvt: VND

	Tại ngày 31.03.2023	Tại ngày 31.12.2022
Chi phí sửa chữa định kỳ	46.658.294.181	41.090.095.607
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	1.286.305.000	1.583.143.000
Máy móc, thiết bị	439.432.910	540.544.910
TỔNG CỘNG	48.384.032.091	43.213.783.517

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 112.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Đvt: VND		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.809.617.087.683	958.559.796	1.810.575.647.479
Mua mới/Đầu tư XD CB trong kỳ	5.393.558.870	-	5.393.558.870
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.815.010.646.553	958.559.796	1.815.969.206.349
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	824.662.516.839	939.537.576	825.602.054.415
Khấu hao trong kỳ	40.393.381.653	3.566.667	40.396.948.320
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	865.055.898.492	943.104.243	865.999.002.735
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	984.954.570.844	19.022.220	984.973.593.064
Số cuối kỳ	949.954.748.061	15.455.553	949.970.203.614

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ vô hình là các phần mềm máy tính.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đvt: VND	
	<i>Tại ngày 31.03.2023</i>	<i>Tại ngày 31.12.2022</i>
Mua sắm tài sản cố định	291.681.694.597	305.223.548
Sửa chữa lớn tài sản cố định	796.937.289	1.211.165.137
TỔNG CỘNG	292.478.631.886	1.516.388.685

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

(a) Chứng khoán kinh doanh

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.03.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu ACB	292.741.971.666	281.466.875.000	(11.275.096.666)	365.474.766.066	307.823.662.500	(57.651.103.566)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.03.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	2.120.000.000	700.000.000	(1.420.000.000)	2.120.000.000	570.000.000	(1.550.000.000)
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	745.000.000	197.100.000	(547.900.000)	745.000.000	219.000.000	(526.000.000)
	309.000.000	149.013.200	(159.986.800)	309.000.000	166.659.500	(142.340.500)
TỔNG CỘNG	7.174.000.000	4.341.519.352	(2.832.480.648)	7.174.000.000	4.251.065.652	(2.922.934.348)



Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 31.03.2023	Tại ngày 31.12.2022
Standard Maritime Pte Ltd	14.488.030.835	9.578.973.264
Abk Energy Co Ltd	6.806.333.900	-
Odyssey Inc. Pte Ltd	-	6.044.688.703
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt	3.290.823.367	5.427.588.489
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.259.590.366	1.644.637.780
Khác	7.464.403.660	10.431.668.447
TỔNG CỘNG	34.309.182.128	33.127.556.683

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31.03.2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.280.990.943	14.489.413.484	(29.280.990.943)	14.489.413.484
Thuế GTGT phải nộp	(29.675.646.796)	832.780.701	(79.932.702)	(28.922.798.797)
Thuế thu nhập cá nhân	640.693.858	1.168.392.592	(1.593.078.795)	216.007.655
Các loại thuế khác	64.961.971	6.000.000	(70.961.971)	-
TỔNG CỘNG	310.999.976	16.496.586.777	(31.024.964.411)	(14.217.377.658)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 31.03.2023	Tại ngày 31.12.2022
Phí lãi vay	3.026.220.159	2.147.136.411
Phí phạt hợp đồng	-	4.883.697.840
Các khoản khác	1.790.646.277	1.460.308.257
TỔNG CỘNG	4.816.866.436	8.491.142.508

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.03.2023	Tại ngày 31.12.2022
Cổ tức phải trả	2.445.742.500	2.630.203.500
Phí hoa hồng	1.727.421.878	821.055.978
Các khoản khác	4.407.081.884	963.021.971
TỔNG CỘNG	8.580.246.262	4.414.281.449

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

17. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 31.03.2023	Tại ngày 31.12.2022
Ngắn hạn	197.549.470.830	166.323.438.882
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	125.840.149.830	90.519.010.882
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	71.709.321.000	75.804.428.000
Dài hạn	591.419.188.000	405.725.188.000
Vay dài hạn từ ngân hàng	663.128.509.000	481.529.616.000
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(71.709.321.000)	(75.804.428.000)
TỔNG CỘNG	788.968.658.830	572.048.626.882

Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 31.12.2022	Tăng	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ảnh hưởng CLTG	Tại ngày 31.03.2023
Vay ngân hàng ngắn hạn	90.519.010.882	73.853.908.975	(38.532.770.027)	-	-	125.840.149.830
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	75.804.428.000	-	(18.951.107.000)	14.856.000.000	-	71.709.321.000
Vay ngân hàng dài hạn	405.725.188.000	200.550.000.000	-	(14.856.000.000)	-	591.419.188.000
TỔNG CỘNG	572.048.626.882	274.403.908.975	(57.483.877.027)	-	-	788.968.658.830

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.03.2023		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	Đô la Mỹ	Quy đổi VNĐ			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	2,455,494	58.219.756.574	Từ ngày 11 tháng 04 năm 2023 đến ngày 09 tháng 06 năm 2023	4.20%	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	1,428,427	33.936.642.090	Từ ngày 16 tháng 07 năm 2023 đến ngày 24 tháng 08 năm 2023	4.40%	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn		<u>33.683.751.166</u>	Từ ngày 18 tháng 06 năm 2023 đến ngày 31 tháng 08 năm 2023	7.5% đến 8.0%	Tàu
		125.840.149.830			

Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.03.2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	341.475.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	<u>321.652.679.000</u>	Đến ngày 24 tháng 6 năm 2029	Thả nổi	Tàu
	663.128.509.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	<u>(71.709.321.000)</u>			
TỔNG CỘNG	591.419.188.000			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Số dư đầu năm	9.846.626.885	7.006.665.086
Sử dụng trong kỳ	(2.249.000.000)	(1.944.500.000)
Trích trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	7.597.626.885	5.062.165.086

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 Cổ phiếu mới phát hành	56.470.620	564.706.200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu mới phát hành	56.470.620	564.706.200.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	56.470.620	564.706.200.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

20. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đvt: VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.619.522.726	201.010.379	1.084.839.758.709
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	57.956.631.439	1.022.495	57.957.653.934
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(585.000.000)	-	(585.000.000)
Số cuối kỳ	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	291.991.154.165	202.032.874	1.142.212.412.643

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

21. CỐ TỨC

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Số dư đầu năm	2.630.203.500	4.415.954.424
Cổ tức phải trả trong kỳ	-	-
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	(184.461.000)	(291.386.800)
Số dư cuối kỳ	2.445.742.500	4.124.567.624

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.956.631.439	19.017.373.445
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.017.373.445	19.017.373.445
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.132	371

(b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

23. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu.

24. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bao gồm giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển, cho thuê tàu.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	449.728.491	2.076.469.042
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	885.025.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	160.414.840	492.107.641
TỔNG CỘNG	610.143.331	3.453.602.183

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Chi phí lãi vay	11.887.290.449	394.445.281
Hoàn nhập/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(46.466.460.600)	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.872.724.400	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	33.968.618
Khác	73.715.057	110.291.821
TỔNG CỘNG	(30.547.539.567)	538.705.720

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Chi phí bán hàng	3.467.799.166	2.285.041.980
Chi phí hoa hồng	3.467.799.166	2.285.041.980
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.671.942.342	4.334.603.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.589.683.189	3.123.200.816
Chi phí khấu hao	70.845.440	93.780.909
Khác	420.058.235	399.890.535
TỔNG CỘNG	9.752.529.206	7.951.475.326



Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Đvt: VND Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Chi phí nguyên vật liệu	64.501.292.788	47.846.700.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.910.394.695	28.812.423.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.335.226.093	35.220.697.014
Chi phí nhân công	25.038.756.366	12.940.503.797
Chi phí khác	1.397.228.847	1.313.340.224
TỔNG CỘNG	170.182.898.789	126.133.665.412

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Đvt: VND Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tàu Aulac Fortune	-	23.223.872.394
Khác	62.536.367	715.452.569
TỔNG CỘNG	62.536.367	23.939.324.963

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Đvt: VND Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Chi phí bồi thường hợp đồng	934.242.862	-
Khác	15.116.273	2.322.387
TỔNG CỘNG	949.359.135	2.322.387

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Đvt: VND Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.447.067.418	23.772.572.556
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	14.489.413.484	4.754.514.511
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	-	684.600
Chi phí thuế TNDN	14.489.413.484	4.755.199.111

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý I, kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

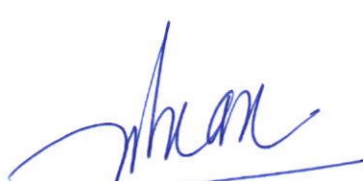
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	102.000.000	102.000.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	99.000.000	99.000.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	75.000.000	75.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	75.000.000	75.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	75.000.000	75.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	829.826.076	656.623.924
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	468.756.845	375.607.000
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	460.679.921	353.464.142
TỔNG CỘNG		2.185.262.842	1.811.695.066

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.596.666 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.377.746 Đô la Mỹ).


Vũ Thị Nga
Người lập biểu


Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2023